

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2022**

#### **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Trong tháng do ảnh hưởng của bão và không khí lạnh kết hợp với áp thấp nhiệt đới nên trên địa bàn tỉnh có mưa to đến rất to, một số nơi ở miền núi bị sạt lở nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; các loại hoa màu sinh trưởng, phát triển chậm; trồng rừng, khai thác gỗ có những ngày phải tạm ngừng để đảm bảo an toàn nên tăng chậm; giá xăng dầu tuy giảm, khuyến khích tàu thuyền ra khơi đánh bắt nhưng do gặp thời tiết bất lợi nên nhiều tàu phải vào bờ dẫn đến khai thác thủy sản có tăng nhưng không đáng kể.

##### **1.1. Nông nghiệp**

###### **a) Trồng trọt**

Trong vụ hè thu, người dân đã sử dụng đúng cơ cấu giống lúa được cơ quan chức năng khuyến cáo. Các giống lúa chủ lực cơ cấu gồm: Thiên Hương 6, ĐH 815-6, QNg128, DT45, Bắc Thịnh, Hà Phát 3, MT10, ML232; giống lúa bổ sung: QNg13, VNR20, ĐB6, Đài thơm 8, Sơn lâm 1, ĐT100, ĐH12; giống triển vọng: TBR1, HĐ34, OM6976, VNR10.

Trên đồng lúa, xuất hiện các đối tượng gây hại với tổng diện tích bị hại là 5.412,8 ha (nhiễm nhẹ 3.687,4 ha, nhiễm trung bình 1.307,9 ha, nhiễm nặng 417,5 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là 1.058 ha; bọ trĩ 264 ha; ốc bươu vàng 252,5 ha; sâu cuốn lá nhỏ 23 ha; ruồi đục nõn 255 ha; sâu đục thân bướm 2 chấm 9 ha; rầy nâu - rầy lưng trắng 430 ha; bệnh khô vằn 2.623,3 ha; bệnh lem lép hạt 255 ha; bệnh đạo ôn lá 5,5 ha; đạo ôn cổ bông 3 ha; vàng lá sinh lý 153 ha; bệnh đốm nâu 94 ha; bệnh chết héo 4,5 ha;....

Năng suất thu hoạch lúa vụ hè thu đạt 57,0 tạ/ha, giảm 1,8 tạ/ha so với cùng vụ năm 2021. Năng suất lúa giảm do thời tiết nắng nóng kéo dài và vào thời điểm lúa trở gặp mưa dông; bên cạnh đó, giá phân bón có thời điểm cao gấp 2 đến 3 lần so với cùng vụ năm trước nên ảnh hưởng đến việc đầu tư, chăm sóc cho cây lúa. Mặc dù năng suất giảm nhưng diện tích gieo trồng tăng nên sản lượng lúa vẫn tăng, ước đạt 200.482,7 tấn, tăng 2,2% (4.256,4 tấn) so với vụ hè thu 2021.

Vụ mùa, đa số các loại cây hoa màu có biến động giảm (trừ lúa mùa) so với cùng vụ năm 2021. Tính đến giữa tháng, gieo trồng ước đạt 1.247,5 ha lúa, tăng 9,7% (110 ha); 1.048,3 ha ngô, giảm 9,0% (104,2 ha); 30,4 ha khoai lang, giảm 2,3% (0,7 ha); 98,0 ha lạc, giảm 6,2% (6,5 ha); 1.185,4 ha rau các loại, giảm 5,8% (73,2 ha); 226,0 ha đậu các loại, giảm 3,0% (7 ha).

**Diện tích gieo trồng vụ mùa tính đến ngày 15/10/2022 (Ha)**  
(So với cùng kỳ năm trước)



### b) Chăn nuôi

Chăn nuôi trong tháng 10 chuyển biến theo chiều hướng tích cực; nuôi lợn đang dần phục hồi do dịch tả lợn châu Phi về cơ bản đã được khống chế, không lây lan trên diện rộng nhưng tái đàn chậm do thiếu hụt nguồn con giống; đàn trâu giảm nhẹ so với năm 2021. Ước tính tại thời điểm 31/10/2022, đàn gia súc, gia cầm như sau:

- Đàn trâu đạ có 68.031 con, giảm 1,7% (1.153 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Đàn trâu có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao, nên người dân không mở rộng quy mô chăn nuôi. Trong tháng 10, xuất chuồng 1.044 con, giảm 1,3% (14 con) so với tháng 10 năm 2021; sản lượng thịt hơi ước đạt 296,4 tấn, giảm 1,3% (4 tấn) so với cùng kỳ năm 2021. Ước 10 tháng năm 2022, xuất chuồng 11.262 con, tăng 2,3% (248 con); sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 3.124,5 tấn, tăng 2,7% (83,1 tấn) so với cùng kỳ năm 2021.

- Đàn bò có 283.104 con, tăng 0,3% (829 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 4.084 con bò sữa, tăng 33,6% so với cùng kỳ năm 2021 (Đàn bò sữa tăng nhanh vì trong tháng 7/2022 Trang trại nhập thêm 900 bò cái giống); trong đó, bò mẹ cho sữa 1.611 con, sản lượng sữa 10 tháng ước đạt 13.693,7 tấn, tăng 425,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 10, xuất chuồng 7.753 con, tăng 0,5% (40 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 1.680,1 tấn, tăng 0,5% (8,8 tấn) so với cùng kỳ năm 2021. Ước 10 tháng năm 2022, xuất chuồng 82.087 con, tăng 2,3% (1.866 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 17.706,7 tấn, tăng 3,1% (525,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2021.

- Đàn lợn có 388.612 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 2,8% (10.584 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Trong tháng 10, xuất chuồng 52.976 con, tăng 5,4% (2.716 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 3.375,7 tấn, tăng 5,7% (182,9 tấn) so với cùng kỳ năm 2021. Ước 10 tháng, xuất chuồng 591.670 con, tăng 3,2% (18.462 con) so với cùng kỳ năm 2021; trọng lượng xuất chuồng ước đạt 38.551,7 tấn, tăng 4,0% (1.479,9 tấn).

- Đàn gia cầm có 5.847,02 ngàn con, tăng 1,0% (57,89 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2021. Ước 10 tháng năm 2022, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 13.436,4 tấn, tăng 4,8% (618,8 tấn) so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng trứng gia cầm 10 tháng ước đạt 98.544,83 ngàn quả, giảm 11,8% (13.164,10 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng trứng giảm do các cơ sở chăn nuôi có xu hướng chuyển từ nuôi gà lấy trứng sang nuôi gà thịt và Công

ty Hà Tân sau khi xuất bán 65 ngàn con gà mái đẻ (đầu năm) đến nay vẫn chưa thả nuôi gà đẻ trở lại.

**Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/10/2022** (Nghìn con)  
(So với cùng thời điểm năm trước)



**\*Tình hình dịch bệnh:**

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu bò: Trong tháng 9/2022, toàn tỉnh chỉ còn 03 con mắc bệnh tại xã Trà Sơn và xã Trà Bình, huyện Trà Bồng (02 con) và xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa (01 con). Từ đầu năm đến nay, bệnh VDNC đã và đang xảy ra tại 951 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 229 thôn thuộc 77/173 xã, phường, thị trấn của 8/13 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: huyện Bình Sơn (20/22 xã), huyện Mộ Đức (11/13 xã), thị xã Đức Phổ (12/15 xã), thành phố Quảng Ngãi (03/23 xã), huyện Sơn Tịnh (7/11 xã), huyện Nghĩa Hành (9/12 xã), huyện Tư Nghĩa (11/14 xã), huyện Trà Bồng (04/16 xã) với tổng số 1.108 con bò mắc bệnh, làm chết 258 con/24.612kg.

- Dịch tả lợn châu Phi (DTLCP): Trong tháng 9, phát sinh 03 ổ dịch làm chết 71 con/2.939 kg tại 03 xã/08 huyện, gồm: huyện Nghĩa Hành (13 con), huyện Ba Tơ (41 con), huyện Sơn Hà (17 con). Từ đầu năm đến nay, DTLCP đã và đang xảy ra tại 94 cơ sở chăn nuôi nông hộ tại 56 thôn thuộc 31/173 xã, phường, thị trấn của 8/13 huyện, thị xã, thành phố với tổng số con mắc bệnh và chết 1.303 con/61.859 kg.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh cúm gia cầm: Không có ổ dịch mới.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh, đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

**1.2. Lâm nghiệp**

Trong tháng 10, do ảnh hưởng của mưa bão làm một số nơi ở miền núi bị sạt lở nghiêm trọng nên việc trồng rừng, khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 4.002,5 ha, tăng 2,6% (101,1 ha) so với cùng tháng năm 2021. Ước tính 10 tháng, diện tích rừng trồng tập trung đạt 16.429,6 ha, tăng 4,7% (743,7 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 189.245,4 m<sup>3</sup>, tăng 6,2% (11.005,2 m<sup>3</sup>) so với tháng 10 năm 2021. Ước tính 10 tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.733.003,8 m<sup>3</sup>, tăng 5,4% (88.773,4 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm 2021.

**Hoạt động lâm nghiệp 10 tháng đầu năm 2022**  
(So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng, các cơ quan chức năng đã chỉ đạo tổ chức 43 đợt truy quét, 89 đợt kiểm tra, 376 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 12 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; không có cháy rừng xảy ra; riêng phá rừng, phát rừng có 5 vụ với diện tích rừng bị xâm hại là 1,09 ha. Qua đó, thu giữ 8,44 m<sup>3</sup> gỗ tròn; 24,29 m<sup>3</sup> gỗ xẻ các loại. Thu nộp ngân sách 126.564.000 đồng.

Trong 10 tháng đã tổ chức 506 đợt truy quét, 559 đợt kiểm tra, 2.797 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 194 vụ vi phạm, thu giữ 95,44 m<sup>3</sup> gỗ tròn, 110,25 m<sup>3</sup> gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách 1.804.913.500 đồng. Tính chung từ đầu năm, phát hiện 17 vụ phá, phát rừng, giảm 12 vụ so với cùng kỳ năm 2021, tương ứng với giảm 5,67 ha; xảy ra 1 vụ cháy rừng với 2,78 ha, tương ứng với giảm 32,92 ha so với cùng kỳ năm 2021.

### 1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 10 ước đạt 14.125,2 tấn, tăng 2,5% so với tháng 10 năm 2021. Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2022 ước đạt 248.666,7 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2021.

#### a) Khai thác

Sản lượng khai thác thủy sản trong tháng ước đạt 13.461,4 tấn, tăng 2,1% so với tháng 10 năm 2021 (khai thác trên biển 13.397,9 tấn, khai thác nội địa 63,5 tấn). Sản lượng khai thác 10 tháng ước đạt 241.717,6 tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2021 (khai thác trên biển 241.175,1 tấn, khai thác nội địa 542,5 tấn).

Thời gian gần đây, giá xăng dầu liên tục giảm, tạo điều kiện cho tàu thuyền ra khơi đánh bắt, góp phần phục hồi và tăng sản lượng khai thác biển so với cùng kỳ năm trước.

#### b) Nuôi trồng

Ước tính diện tích 10 tháng năm 2022, toàn tỉnh thả nuôi 1.941,6 ha thủy sản các loại, tăng 0,8% (15,8 ha) so với cùng kỳ năm 2021. Diện tích nuôi tôm ước đạt 836,8 ha, giảm 6,8% (60,8 ha); trong đó, tôm sú đạt 40,2 ha, giảm 5,0% (2,1 ha) so với năm 2021; tôm thẻ chân trắng đạt 796,6 ha, giảm 6,9% (58,7 ha). Diện tích nuôi cá ước đạt 930,2 ha, giảm 0,4% (3,9 ha). Diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 174,6 ha, tăng 85,6% (80,6 ha).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 10 ước đạt 663,8 tấn, tăng 10,8% (64,5 tấn) so với tháng 10 năm 2021; trong đó, thu hoạch 374,3 tấn tôm, giảm 4,2% (16,5 tấn) do diện tích trước đây nuôi tôm nay chuyển sang nuôi ốc hương (có giá trị kinh tế cao hơn), bên cạnh đó, dịch bệnh ở tôm thẻ chân trắng làm cho tôm chậm lớn và chết, dẫn đến năng suất, sản lượng đạt thấp; thu hoạch

196,9 tấn cá, tăng 5,5% (10,2 tấn) so với tháng 10 năm 2021; ngoài ra, còn có 92,6 tấn thủy sản các loại khác, tăng 324,1% (70,8 tấn) so với cùng kỳ năm trước do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác như cua nước lợ, ốc hương,...

Tính chung 10 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6.949,1 tấn, giảm 1,5% (107,4 tấn) so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu hoạch tôm ước đạt 4.354,8 tấn, giảm 8,3% (392,8 tấn); thu hoạch cá ước đạt 1.689,3 tấn, tăng 3,0% (49,1 tấn); thu hoạch thủy sản khác ước đạt 905 tấn, tăng 35,3% (236,3 tấn).

### Sản lượng thủy sản 10 tháng đầu năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



#### \* Sản xuất giống:

Nhu cầu con giống lớn nhưng sản xuất giống còn khá yếu kém do hạn chế về kỹ thuật, nguồn vốn,... Ước 10 tháng năm 2022, sản xuất được 2.431 nghìn con giống (cá giống nước ngọt như cá mè, trắm cỏ, cá trôi, cá chép...), giảm 43,8% (1.893 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước.

#### \* Tình hình dịch bệnh:

+ Dịch bệnh trên tôm: Tính từ đầu năm đến nay, có 6,6 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh. Trong đó, tại xã Phổ Quang, thị xã Đức Phổ có 1,2 ha (0,4 ha bị bệnh hoại tử gan tụy cấp tính; 0,8 ha chưa xác định được nguyên nhân); xã Nghĩa Hoà, huyện Tư Nghĩa có 5 ha bị bệnh đốm trắng; tại xã Nghĩa Hà, TP Quảng Ngãi có 0,4 ha tôm bị đốm trắng và gan tụy cấp tính.

+ Dịch bệnh trên cá: Bệnh đốm đỏ xảy ra tại đập Làng, thôn Tân Phú, xã Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn, tình hình xung đột Nga-Ukraine vẫn chưa chấm dứt khiến lạm phát ở nhiều nước trên thế giới tăng cao và kéo dài; tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu; nhu cầu thị trường giảm; giá nguyên liệu đầu vào vẫn ở mức cao... Bên cạnh đó, tình hình thời tiết trong tháng không thuận lợi, ảnh hưởng của cơn bão số 4, số 5 nên mưa lớn kéo dài làm ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của một số ngành công nghiệp, nhu cầu thị trường có hướng phục hồi nhưng không ổn định,

nhưng với quyết tâm vượt khó, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã nỗ lực khắc phục khó khăn để phát triển sản xuất kinh doanh trong những tháng còn lại của năm 2022, tạo tiền đề để tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ năm 2023. Ước tính lũy kế đến cuối tháng 10, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì nhịp điệu tăng trưởng, thể hiện qua chỉ số sử dụng lao động lũy kế 10 tháng đầu năm tăng 25,17% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 10 tháng đầu năm tăng 10,42% so với cùng kỳ năm trước, chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/10/2022 tăng 1,03% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi sản xuất, trong đó 10/14 ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị là sắt, thép giảm 50,7 nghìn tấn (giảm 1,13%), nhưng sản phẩm lọc hóa dầu tăng 381,2 nghìn tấn (tăng 7,02%) đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2022 có mức tăng trưởng khá (tăng 7,17%)

*- Chỉ số sản xuất công nghiệp*

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2022 giảm 11,75% so với tháng trước, các ngành công nghiệp cấp I đều có chỉ số sản xuất giảm, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 12,25%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 11,62%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 20,83%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,90%. Nguyên nhân sản xuất công nghiệp giảm so tháng trước chủ yếu do thời tiết trong tháng không thuận lợi mưa lớn kéo dài, giá nguyên vật liệu tăng cao, nhiều ngành gặp khó khăn phải thu hẹp quy mô sản xuất, dẫn tới nhiều sản phẩm có sản lượng giảm, trong đó có một số sản phẩm giảm mạnh, cụ thể như sau: Đá khai thác giảm 16 nghìn m<sup>3</sup>; nước ngọt giảm 404 nghìn lít; điện sản xuất giảm 20 triệu kwh; riêng 2 sản phẩm có tỷ trọng lớn là sản phẩm lọc hóa dầu giảm 1.275 tấn và sắt, thép giảm 11.165 tấn

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này giảm 7,90%. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 7,91%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 13,80%; các ngành công nghiệp khai khoáng; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đều có chỉ số sản xuất tăng. Một số sản phẩm có sản lượng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Giấy da giảm 415 nghìn đôi; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng giảm 1,2 nghìn tấn; sắt, thép giảm 97,3 nghìn tấn; cuộn cảm giảm 5.512 nghìn cái; điện sản xuất giảm 15 triệu kwh.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,17% so với cùng kỳ, đáng chú ý là toàn bộ các ngành công nghiệp cấp I đều tăng. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 20,49%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,97%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 21,52%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,67%.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng đầu năm 2022**  
(So với cùng kỳ năm trước)

## TOÀN NGÀNH 107,17%



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Khai khoáng khác tăng 20,49%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,70%; sản xuất đồ uống tăng 41,80%; sản xuất trang phục tăng 36,36%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 74,18%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 90,41%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 21,52%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu tăng 28,13%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 9,18% và ngành sản xuất kim loại tăng 5,62%. Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu têt bện giảm 34,56%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 14,69%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 43,57%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 15,24%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 19,25%.

Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng đầu năm có sản lượng dự kiến tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Tinh bột mỳ trên địa bàn ước đạt 45,1 nghìn tấn, tăng 37,45%; bánh kẹo các loại ước đạt 9,5 nghìn tấn, tăng 10,42%; bia các loại ước đạt 195.339 nghìn lít, tăng 39,12%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 89.782 nghìn lít, tăng 15,12%; nước ngọt ước đạt 25.711 nghìn lít, tăng 13,56%; quần áo may sẵn ước đạt 11.969 nghìn cái, tăng 21,00%; giày da các loại ước đạt 12.639 nghìn đôi, tăng 11,53%; điện sản xuất ước đạt 574,92 triệu kwh, tăng 30,65%. Riêng sản phẩm lọc hóa dầu (có tỷ trọng lớn) ước đạt 5.813,6 nghìn tấn, tăng 7,02%. Tuy nhiên, một số sản phẩm đạt thấp so cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 60.975 nghìn lít, giảm 8,05%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 643,2 nghìn tấn, giảm 31,94%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 25,0 nghìn tấn, giảm 15,99%; sắt, thép ước đạt 4.449,5 nghìn tấn, giảm 1,13%...

- *Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10/2022 ước tính giảm 10,44% so với tháng trước và giảm 10,72% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2022, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,42% so với cùng kỳ năm trước, có 05/11 ngành cấp II có

chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất chế biến thực phẩm tăng 1,51%; sản xuất đồ uống tăng 55,15%; sản xuất trang phục tăng 37,10%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 17,36%; sản xuất kim loại tăng 1,90%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 34,03%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 37,98%.

Ước tính tại thời điểm 31/10/2022, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,94% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,03% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, đa số các ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng, chỉ có 02 ngành có chỉ số tồn kho giảm là: Ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Có 09/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó ngành sản xuất chế biến thực phẩm; ngành dệt; sản xuất trang phục; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế có chỉ số tồn kho cao (tương ứng tăng 30,91%; 21,65%; 25,63%; 19,05%).

### **Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 10 tháng đầu năm 2022** (So với cùng kỳ năm trước)



#### *- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp*

Dự tính tại thời điểm 31/10/2022, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,57% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 18,20% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,61%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,63%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,44%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 20,81%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,70%; ngành sản xuất, phân phối điện; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 01 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Khai khoáng khác giảm 20,81%.

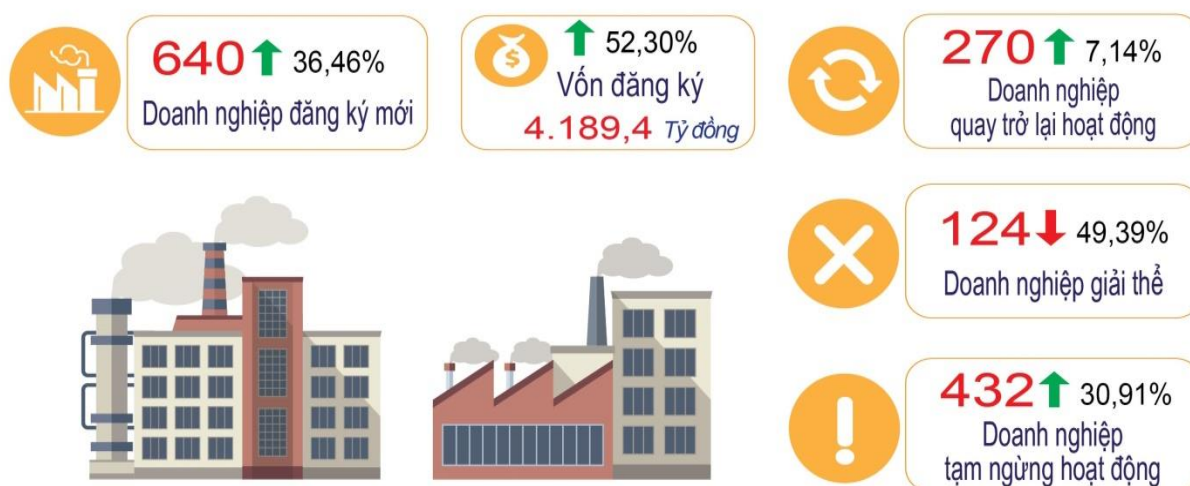
### **3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**



Trong tháng (tính đến ngày 20/10/2022), toàn tỉnh có 40 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới<sup>1</sup> với số vốn đăng ký là 466,9 tỷ đồng, tăng 185,7% về số doanh nghiệp và tăng 345,5% về số vốn đăng ký so với tháng cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong tháng có 11 doanh nghiệp hoạt động trở lại; có 10 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động; có 19 doanh nghiệp đã giải thể.

Tính chung 10 tháng, toàn tỉnh có 640 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới<sup>2</sup> với số vốn đăng ký là 4.189,43 tỷ đồng, tăng 36,5% về số doanh nghiệp và tăng 52,3% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 6,55 tỷ đồng, tăng 11,61% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong 10 tháng có 270 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 7,1%; có 432 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 30,9%; có 124 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 49,4%.

### Đăng ký doanh nghiệp 10 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)



#### 4. Đầu tư, xây dựng

Trong tháng, trừ một số ngày bị ảnh hưởng mưa lớn do cơn bão số 4 (Noru) và số 5 (Sonca) gây ra, thời tiết vẫn thuận lợi cho công tác thi công xây lắp. UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2022. Qua đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân theo cam kết, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022; đồng thời, nhấn mạnh việc giải ngân phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, tránh thất thoát, lãng phí. Nhờ đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước 10 tháng năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 714,7 tỷ đồng, giảm 2,6% so với tháng trước do thời tiết bắt đầu bước vào mùa mưa, trong tháng tỉnh Quảng Ngãi bị ảnh hưởng trực tiếp bởi

<sup>1</sup> Trong đó, công ty cổ phần 04 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 14 đơn vị; công ty TNHH 1TV 21 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 01 đơn vị;

<sup>2</sup> Trong đó, công ty cổ phần 70 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 158 đơn vị; công ty TNHH 1TV 405 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 07 đơn vị;

2 cơn bão gây ra mưa lớn trên diện rộng, nhiều nơi ở miền núi bị sạt lở nặng ảnh hưởng đến quá trình thi công các dự án. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn ngân sách nhà nước 570,5 tỷ đồng; vốn khác 144,2 tỷ đồng); vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ trong tháng không phát sinh. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tăng 30,0%.

Tính chung 10 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.578,6 tỷ đồng, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 4.584,3 tỷ đồng, tăng 32,0%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 0,044 tỷ đồng, giảm 96,9%; vốn khác ước đạt 994,3 tỷ đồng, tăng 2,4%; vốn trái phiếu chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước  
do địa phương quản lý 10 tháng đầu năm 2022  
(So cùng kỳ năm trước)**



## 5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 10 năm 2022 chịu ảnh hưởng của cơn bão số 4 và số 5, mưa lớn kéo dài gây lũ lụt và sạt lở ở một số nơi trên địa bàn miền núi nên hầu hết các hoạt động đều giảm so với tháng trước. Tuy nhiên, so với tháng cùng kỳ năm trước, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tăng rất cao do tháng cùng kỳ năm trước chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19.

### 5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2022 ước đạt 5.494,0 tỷ đồng, giảm 0,76% so với tháng trước và tăng 41,81% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.256,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,61% và tăng 25,37%; dịch vụ lưu trú ước đạt 26,8 tỷ đồng, tương ứng giảm 4,45% và tăng 442,27%; dịch vụ ăn uống ước đạt 840,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,46% và tăng 261,43%; dịch vụ du lịch lữ hành ước

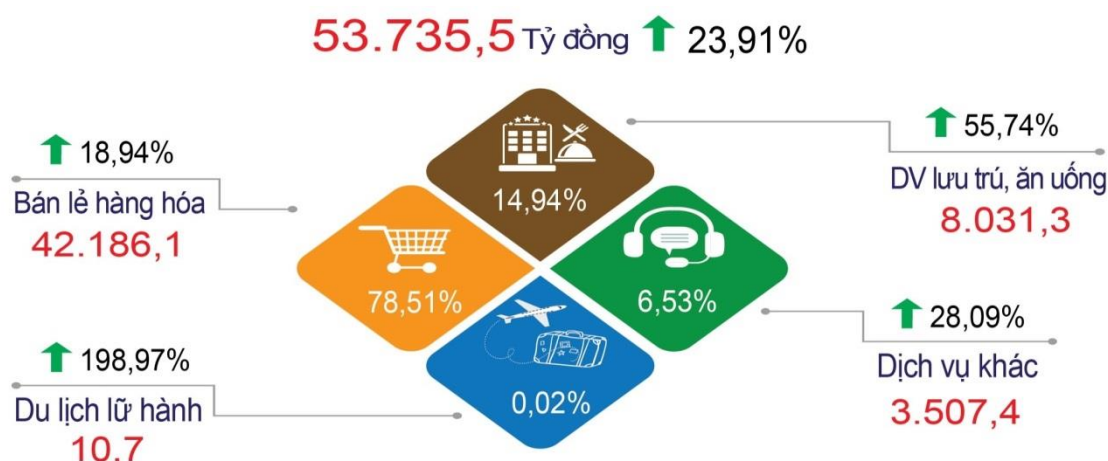
đạt 1,7 tỷ đồng, giảm 4,68% so với tháng trước, tháng cùng kỳ năm trước không phát sinh doanh thu do dịch Covid-19; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 369,1 tỷ đồng, tương ứng giảm 0,52% và tăng 52,66%.

Nguyên nhân tăng, giảm so với tháng trước của một số nhóm hàng như: nhóm hàng lương thực, thực phẩm giảm là do ảnh hưởng tình hình thời tiết nên nhu cầu ăn uống ngoài gia đình giảm, kéo theo tổng mức bán lẻ nhóm hàng giảm; nhóm hàng may mặc tăng là do bắt đầu mùa lạnh nên nhu cầu mua sắm đồ ấm tăng; nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm do nhu cầu mua sắm giảm so với tháng 9 là tháng bắt đầu năm học mới; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm là do ảnh hưởng của mưa, bão nên tiến độ xây dựng các công trình chững lại; nhóm hàng xăng, dầu các loại và nhóm hàng nhiên liệu khác giảm so với tháng trước là do giá xăng, dầu giảm so với tháng trước cộng với hoạt động vận tải giảm nên nhu cầu về xăng, dầu cũng giảm;...

Đối với các ngành dịch vụ, doanh thu các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng đều giảm so với tháng trước chủ yếu do tình hình thời tiết trong tháng không thuận lợi nên nhu cầu tham quan du lịch và ăn uống ngoài gia đình giảm, bên cạnh đó tuyến vận tải Sa Kỳ - Lý Sơn tạm ngừng phục vụ trong điều kiện thời tiết xấu kéo dài làm giảm lượng khách du lịch đến tham quan đảo. So với tháng cùng kỳ năm trước, các ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng rất cao là do tháng cùng kỳ năm trước, các ngành dịch vụ lưu trú, lữ hành vẫn chưa được phép hoạt động trở lại, dịch vụ ăn uống vẫn chưa được bán tại chỗ nên doanh thu đạt thấp.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 53.735,5 tỷ đồng, tăng 23,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 42.186,1 tỷ đồng, tăng 18,94%; dịch vụ lưu trú ước đạt 238,8 tỷ đồng, tăng 76,64%; dịch vụ ăn uống ước đạt 7.792,5 tỷ đồng, tăng 55,18%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 10,7 tỷ đồng, tăng 198,97%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 3.507,4 tỷ đồng, tăng 28,09%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do tình hình dịch đã được kiểm soát tốt từ tháng 4 đến nay, trong khi đó 10 tháng đầu năm 2021 thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt nên hầu hết các ngành đều có doanh thu rất thấp. Riêng tổng mức bán lẻ hàng hóa, tất cả các nhóm hàng hóa đều tăng, trong đó có một số nhóm tăng khá cao như: nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 47,61% chủ yếu do năm trước bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hoạt động vận tải gần như bị tê liệt kéo dài từ tháng 7 đến tháng 10, đặc biệt là vận tải hành khách nên nhu cầu về xăng dầu thấp; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 34,48% chủ yếu do giá tăng cao so với cùng kỳ;...

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
10 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)**



## 5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2022 tăng 0,19% so với tháng trước; tăng 2,8% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,38% so với cùng tháng năm trước; bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,19% của CPI tháng 10/2022 so với tháng trước, có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,02% (trong đó, lương thực tăng 0,86%, thực phẩm tăng 1,56%; ăn uống ngoài gia đình không tăng không giảm); đồ uống và thuốc lá tăng 0,05%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,45%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giáo dục tăng 0,01% (trong đó dịch vụ giáo dục không tăng không giảm). Có 6/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,16%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,01%; giao thông giảm mạnh với 2,07%; bưu chính viễn thông giảm 0,48%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,04%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,03%.

CPI bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 3,15% so với bình quân cùng kỳ năm 2021, trong đó có 10/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,21% (trong đó, lương thực giảm 4,44%, thực phẩm giảm 0,15%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,51%); đồ uống và thuốc lá tăng 7,45%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,45%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,60%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,35%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,43% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng 14,54%; giáo dục tăng 0,23% (trong đó, dịch vụ giáo dục giảm 0,15%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,55%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,32%. Chỉ có 01/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm là: Bưu chính viễn thông giảm 0,96%.

### Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



### 5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 10/2022 ước đạt 442 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 99.111 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 13,65% về vận chuyển và giảm 13,77% về luân chuyển, tương ứng tăng 475,56% và tăng 508,24% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 405 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 98.045 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 13,12% và giảm 13,71% so với tháng trước và tăng tương ứng 511,67% và 513,35% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 37 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.066 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 19,10% và giảm 19,03% so với tháng trước và tăng tương ứng 249,48% và 244,43% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách giảm là do ảnh hưởng thời tiết, cộng với việc học sinh, sinh viên đi nhập học ở các tỉnh trong tháng 9 nên nhu cầu đi lại trong tháng 10 giảm, riêng vận tải hành khách đường biển giảm mạnh so với tháng trước là do tuyến vận tải Sa Kỳ - Lý Sơn phải tạm dừng nhiều ngày do mưa bão. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng đột biến là do tháng cùng kỳ năm trước vận tải hành khách bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, mặc dù đến tháng 10/2021, một số tuyến vận tải hành khách đường dài được phép hoạt động trở lại, tuy nhiên do dịch vẫn còn diễn biến phức tạp nên nhu cầu đi lại của người dân không nhiều.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 3.991 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 936.583 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 20,85% và tăng 22,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 18,26% và 22,50%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 55,63% và 56,31%.

Vận tải hàng hóa tháng 10/2022 ước đạt 1.115 nghìn tấn với mức luân chuyển 172.565 nghìn tấn.km, giảm 14,93% về vận chuyển và giảm 15,40% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 75,07% và tăng 78,11% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.093 nghìn tấn với mức luân chuyển 171.908 nghìn tấn.km, giảm 14,97% về vận chuyển và giảm 15,41% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 73,63% và 77,83% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 22 nghìn tấn với mức luân chuyển 657 nghìn tấn.km, cùng giảm 12,53% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tương ứng tăng 198,97% và tăng 198,52% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa giảm so với tháng trước là do tháng này ảnh hưởng thời tiết mưa, bão nên

nhu cầu về tiêu dùng hàng hóa cũng như hoạt động xây dựng chững lại. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 bùng phát trên diện rộng trong cả nước nên vận tải hàng hóa tuy không bị cấm hoạt động nhưng lái xe phải có giấy xét nghiệm âm tính mới được phép đi lại, cộng với nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước giảm do ảnh hưởng dịch.

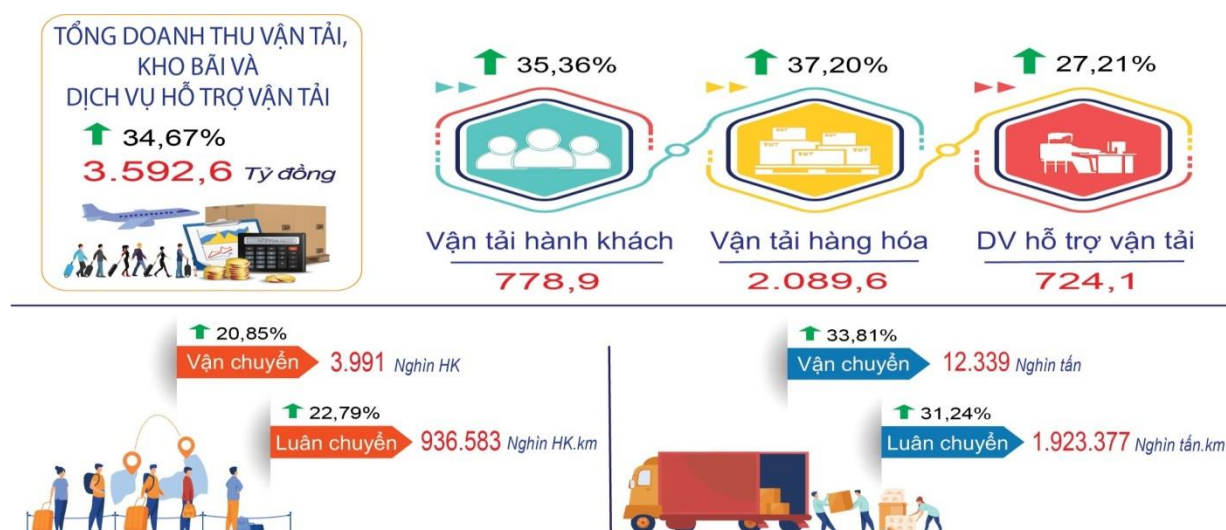
Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 12.339 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.923.377 nghìn tấn.km, tăng 33,81% về vận chuyển và tăng 31,24% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 33,54% và 31,19%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 51,92% và 51,82%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10/2022 ước đạt 349,8 tỷ đồng, giảm 12,30% so với tháng trước và tăng 105,14% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 261,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 14,49% và tăng 114,28%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 10,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 17,03% và tăng 293,62%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 77,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,18% và tăng 69,56%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 83,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 13,93% và tăng 530,46%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 188,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 14,89% và tăng 68,99%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 77,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 3,18% và tăng 69,56%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.592,6 tỷ đồng, tăng 34,67% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 778,9 tỷ đồng, tăng 35,36%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2.089,6 tỷ đồng, tăng 37,20%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 724,1 tỷ đồng, tăng 27,21%.

### Hoạt động vận tải 10 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



## 6. Một số vấn đề xã hội

## **6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm**

### **\* Phòng, chống dịch Covid-19:**

- Số ca mắc COVID-19 trong tháng 10 (16/9-15/10): Mắc mới 204 ca (giảm 5,04 lần so với tháng 9); Tử vong: 0 ca; Hoàn thành điều trị: 341 ca. - Số ca mắc COVID-19 tại tỉnh từ ngày 01/01/2021 đến nay: 49.955 ca bệnh.

- Trong đó: Số ca khỏi bệnh: 49.790; Số bệnh nhân tử vong: 135; Tổng số ca hiện đang điều trị 30.

### **\* Phân tích số ca hiện đang điều trị (30)**

+ Tại nhà: 25 ca; tỷ lệ: 83,3%;

+ Tại bệnh viện: 05 ca; tỷ lệ: 16,7%;

+ Ca không triệu chứng và nhẹ: 27 ca, tỷ lệ: 90%;

+ Ca triệu chứng vừa: 03 ca, tỷ lệ: 10%;

+ Ca triệu chứng nặng: 0 ca.

### **\* Tình hình dịch bệnh khác:**

Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phát hiện sớm và báo cáo kịp thời tình hình dịch bệnh. Trong tháng, số người mắc sốt xuất huyết: là 709 ca, tăng 336 ca so tháng trước, không có tử vong; số ca mắc bệnh Chân - Tay - Miệng 63 ca; Cúm 184 ca; Tiêu chảy 241 ca; Ly trực trùng 17 ca; Ly A míp 07 ca; Thủy đậu và Bạch hầu không có ca mắc.

### **\* An toàn thực phẩm:**

Chỉ đạo Trung tâm Y tế các huyện tăng cường công tác quản lý các cơ sở nấu ăn lưu động; đảm bảo ATTP mùa bão lũ: Công văn số 416/CCATTP-NV ngày 28/9/2022 về việc bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm mùa bão, lụt; và Công văn số 415/CCATTP-NV ngày 28/9/2022 về việc tăng cường hiệu quả quản lý cơ sở nấu ăn lưu động, dịch vụ đám tiệc.

Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể<sup>3</sup>. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

## **6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao**

*Về văn hóa:* Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu triển khai thực hiện Kết luận số 635-KL/TU ngày 01/11/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ năm khóa XX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 19/10/2016 của Tỉnh ủy khóa XIX về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công tác gia đình triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở và được các cấp, các ngành, đoàn thể quan tâm<sup>4</sup>,

<sup>3</sup> Toàn tỉnh kiểm tra 1.232 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm và nhắc nhở 55 cơ sở

<sup>4</sup> Sở tham mưu ban hành Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 27/5/2022 triển khai thực hiện Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 10/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới (giai đoạn 2022 – 2030) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 12/7/2022 về thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030; Quyết định công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn

đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu đề ra. Công tác tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện lịch sử, văn hóa, chính trị; tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19 và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình thường mới được đẩy mạnh với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Tổ chức, tham gia nhiều cuộc liên hoan, hội thi, giải thưởng về văn hóa, văn nghệ và trưng bày, triển lãm<sup>5</sup>; phối hợp tổ chức nhiều sự kiện có ý nghĩa, tính lan tỏa cao, thu hút sự quan tâm của Nhân dân<sup>6</sup>.

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa được chú trọng. Tích cực bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh<sup>7</sup>; trình hồ sơ đề nghị Bộ VH-TT-DL công nhận di tích quốc gia đối với Đền thờ Trương Định; xây dựng hồ sơ khoa học đối với 15 di tích để đề nghị UBND tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh<sup>8</sup>. Các địa phương trong tỉnh tăng cường công tác quản lý di sản văn hóa theo các quy định hiện hành.

Được sự cho phép của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở tiến hành thăm dò khảo cổ tại khu vực nội thành di tích thành cổ Châu Sa, nhằm tiếp tục đánh giá về di sản kiến trúc thành Châu Sa, giá trị của những di tích còn nằm trong

hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” 05 năm liên tục giai đoạn (2017-2021); tổ chức các hoạt động truyền thông nhân ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3<sup>4</sup>; Ngày Gia đình Việt Nam 28/6 và Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình...

<sup>5</sup> Tổ chức Liên hoan Nghệ thuật Bài chòi, Liên hoan Tuyên truyền lưu động tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, cuộc thi Đại sứ văn hóa đọc lần thứ II - năm 2022, Hội thi Xếp sách nghệ thuật và Tuyên truyền giới thiệu sách, Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, trưng bày chuyên đề “**Di sản từ những con tàu cổ**” phục vụ khách tham quan trong dịp Tết Nguyên đán; trưng bày chuyên đề “**Tinh hoa di sản từ những con tàu cổ - Bảo vật quốc gia**” phục vụ Hội nghị Sơ kết diễn đàn liên kết phát triển du lịch giữa thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm miền trung, giai đoạn 2021-2025, trưng bày sách – báo Xuân 2022 nhân kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng và đón Xuân Nhâm Dần 2022; Tham gia: Liên hoan diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên lần thứ III - năm 2022 đạt một giải A và ba giải B; Hội thi múa không chuyên toàn quốc năm 2022 đạt 02 huy chương bạc; Hội thi Cán bộ Thư viện Tuyên truyền giới thiệu sách năm 2022, chủ đề “**Những Người con bất tử**” đạt giải B; tham gia hoạt động tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam với chủ đề “**Vui Tết độc lập**” nhằm giới thiệu văn hóa truyền thống dân tộc Cor...

<sup>6</sup> Phối hợp tổ chức Lễ trao giải Cuộc thi “**Sáng tác về quê hương Quảng Ngãi**”; phối hợp VTV8 tổ chức đêm chung kết Giải Sao Mai 2022 Khu vực miền Trung - Tây Nguyên; phối hợp với Hội văn học – Nghệ thuật tỉnh tổ chức chương trình nghệ thuật nhân Ngày Âm nhạc Việt Nam năm 2022 và Kỷ niệm 77 năm Ngày Cách mạng Tháng tám thành công (19/8/1945 – 19/8/2022) và Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 – 02/9/2022)...

<sup>7</sup> Tổ chức Hội nghị tham vấn về “**Vai trò của đầm An Khê gắn với không gian văn hóa - sinh tồn của cư dân Sa Huỳnh cổ và đánh giá tác động dự án Nhà máy Điện mặt trời trên Đầm An Khê, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi**” để có thêm cơ sở lý luận và thực tiễn báo cáo và đề nghị UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho chủ trương tiếp tục triển khai thực hiện việc lập hồ sơ khoa học di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xếp hạng.

<sup>8</sup> Trong đó, UBND tỉnh đã ra quyết định xếp hạng 07 di tích: (1) Di tích Chiến thắng Giá Vực (xã Ba Vì, huyện Ba Tơ); (2) Di tích Chiến thắng Nước Lầy (xã Ba Ngạc, huyện Ba Tơ); (3) Di tích Chiến thắng Đỉnh cao 62 – Đông Giáp (xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh); (4) Di tích Bốn dũng sỹ Nghĩa Hiệp (huyện Tư Nghĩa); (5) Di tích lăng Vạn Tân Thạnh (xã Bình Đông, huyện Bình Sơn); (6) Di tích Vụ thảm sát Tịnh Thọ (huyện Sơn Tịnh); (7) Đền thờ Liệt sỹ Tiểu đoàn 406 - Đặc công Quân khu V (xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh).



lòng đất, những di vật liên quan, từ đó xây dựng phương án để tôn tạo, phát huy giá trị di tích, gắn với phát triển du lịch.

*Về hoạt động thể thao:* Sở lấy ý kiến góp ý vào dự thảo Đề án phát triển bóng đá tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030; Quy định chế độ khen thưởng huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao (thay QĐ 360/QĐ-UBND ngày 14/3/2012 của UBND tỉnh).

Tham gia Giải Điền kinh và Bơi Người khuyết tật toàn quốc đạt 02 huy chương vàng, 01 huy chương đồng.

### **6.3. Thông tin truyền thông và Phát thanh truyền hình**

Trong tháng, Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai thông tin, tuyên truyền một số nội dung sau:

- Xây dựng, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc CTMTQG Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.

- Tham mưu ban hành công văn hướng dẫn tuyên truyền về: chủ đề tuyên truyền tháng 10; Diễn tập ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; Hội thi tuyên truyền cải cách hành chính tỉnh Quảng Ngãi; Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2022.

- Phối hợp với VTV8 thực hiện 01 phóng sự Chuyển đổi số; đề nghị hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã phát sóng các chuyên mục phát thanh chuyên đổi số.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức Hội thi tuyên truyền cải cách hành chính (CCHC) năm 2022 bằng hình thức sân khấu hóa với sự tham gia của 13 đoàn đến từ 13 huyện, thị xã, thành phố và được truyền hình trực tiếp đêm chung kết trên sóng PTQ.

### **6.4. Tình hình tai nạn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/9/2022 đến 14/10/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 19 vụ, chết 03 người, bị thương 21 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 54 triệu đồng. So với tháng 10/2021: Giảm 06 vụ, giảm 11 người chết, tăng 02 người bị thương. So với tháng 9/2022: Tăng 04 vụ, tăng 01 người chết, tăng 01 người bị thương. Cụ thể:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 19 vụ, chết 03 người, bị thương 21 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 54 triệu đồng. So với tháng 10/2021: Giảm 06 vụ, giảm 11 người chết, tăng 02 người bị thương. So với tháng 9/2022: Tăng 04 vụ, tăng 01 người chết, tăng 01 người bị thương. Trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 03 vụ, chết 03 người, thiệt hại tài sản khoảng 06 triệu đồng. So với tháng 10/2021: Giảm 11 vụ, giảm 11 người chết, giảm 03 số người bị thương. So với tháng 9/2022: Tăng 01 vụ, tăng 01 người chết, không tăng không giảm số người bị thương.

+ *Va chạm giao thông:* Xảy ra 16 vụ, bị thương 21 người, thiệt hại tài sản khoảng 48 triệu đồng. So với tháng 10/2021: Tăng 05 vụ, tăng 05 người bị thương. So với tháng 9/2022: Tăng 03 vụ, tăng 01 người bị thương.

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (*So với tháng 10/2021 và tháng 9/2022: Không tăng, không giảm*).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (*So với tháng 10/2021 và tháng 9/2022: Không tăng, không giảm*).

Tính chung 10 tháng (từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/10/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 148 vụ (giảm 17 vụ), chết 95 người (tăng 03 người), bị thương 109 người (giảm 28 người) so với cùng kỳ năm 2021).

- *TNGT đường bộ*: Xảy ra 145 vụ (giảm 15 vụ), chết 92 người (tăng 04 người), bị thương 109 người (giảm 25 người) so với cùng kỳ năm 2021).

- *TNGT đường sắt*: Xảy ra 03 vụ (giảm 02 vụ), chết 03 người (giảm 01 người), không có người bị thương (giảm 03 người) so với cùng kỳ năm 2021).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra, không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm 2021.

# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



Diện tích gieo trồng vụ mùa đến ngày 15/10/2022 (ha)



Lúa ↑ 9,7%  
1.247,5



Ngô ↓ 9,0%  
1.048,3



Lạc ↓ 6,2%  
98,0

Rau đậu các loại ↓ 5,4%  
1.411,4

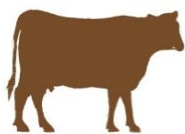


Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/10/2022 (nghìn con)

Đàn trâu  
68,0 ↓ 1,7%



Đàn bò  
283,1 ↑ 0,3%



Đàn lợn  
388,6 ↑ 2,8%



Đàn gia cầm  
5.847,0 ↑ 1,0%



Rừng trồng mới tập trung



↑ 4,7%  
16,4 Nghìn ha

↑ 5,4%



Sản lượng gỗ khai thác  
1.733,0 Nghìn m<sup>3</sup>

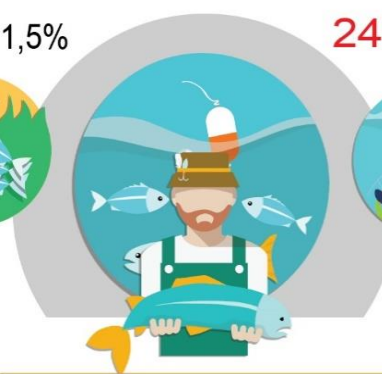
Nuôi trồng

7,0 ↓ 1,5%



Khai thác

241,7 ↑ 1,5%



Tổng sản lượng thủy sản  
248,7 Nghìn tấn ↑ 1,4%

# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

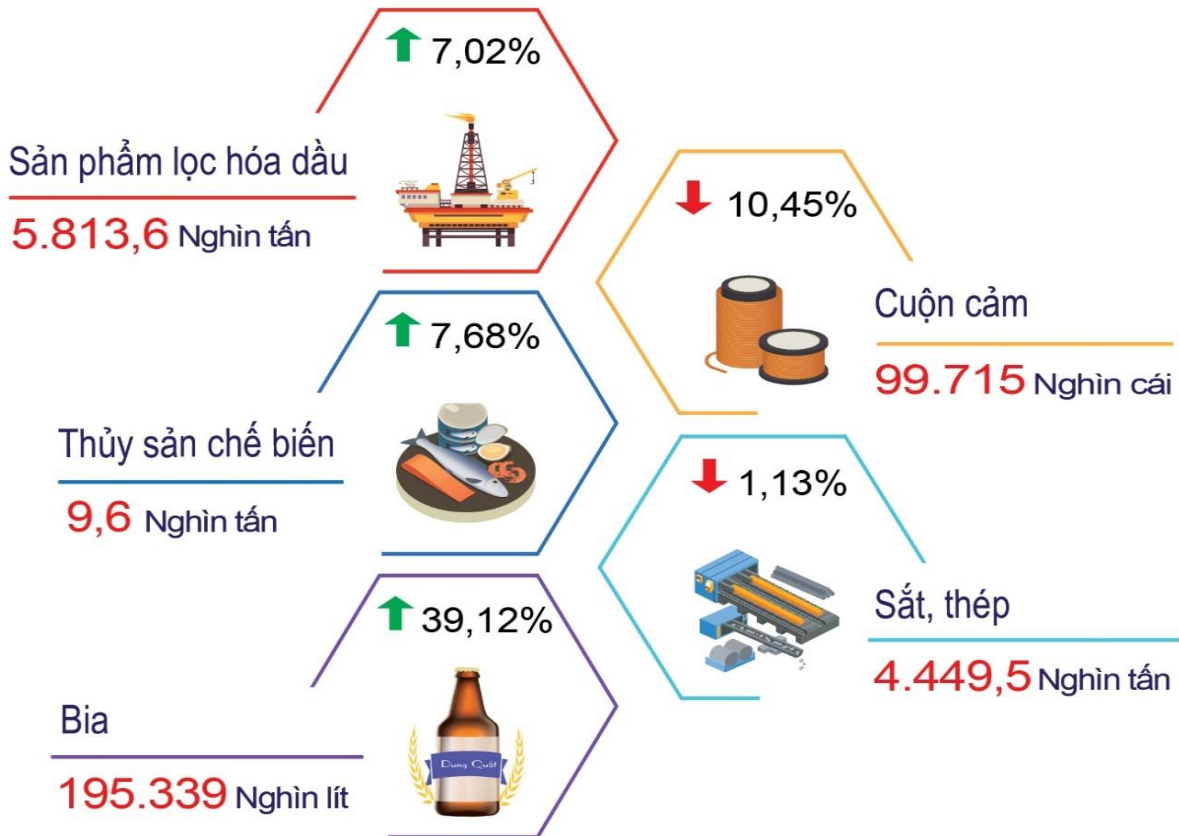


CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

TOÀN NGÀNH **107,17%**



## SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



## THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

**53.735,5** Tỷ đồng **↑ 23,91%**



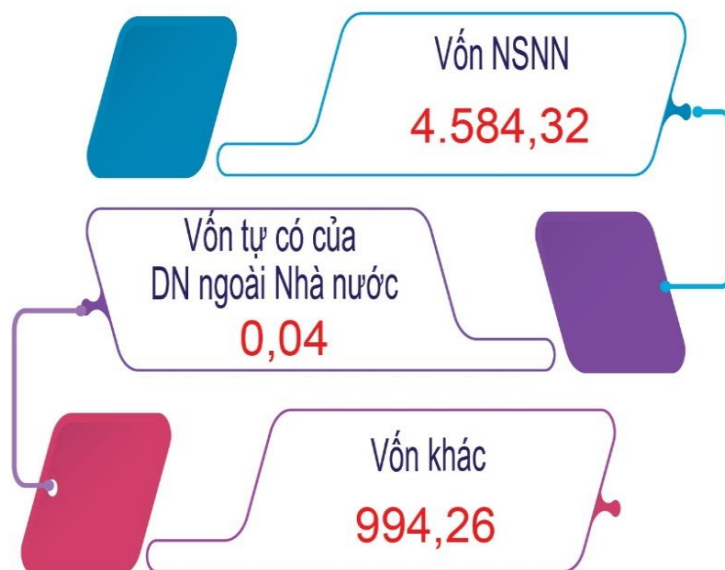
## VỐN ĐẦU TƯ

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ  
NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC  
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

**↑ 25,5%**  
**5.578,62** Tỷ đồng



# CHỈ SỐ GIÁ

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



100,19%

Tháng 10/2022  
so với  
tháng 9/2022

103,38%

Tháng 10/2022  
so với  
tháng 10/2021

103,15%

Bình quân  
10 tháng  
so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 103,15%

101,21%



Hàng ăn  
và dịch vụ ăn uống

107,45%



Đồ uống  
và thuốc lá

104,45%



May mặc,  
mũ nón, giày dép

103,60%



Nhà ở, điện nước,  
chất đốt và  
vật liệu xây dựng

104,35%



Thiết bị và  
đồ dùng gia đình

100,43%



Thuốc và  
dịch vụ y tế

114,54%



Giao thông

99,04%



Bưu chính,  
viễn thông

100,23%



Giáo dục

101,55%



Văn hóa,  
giải trí và du lịch

102,32%



Hàng hóa  
và dịch vụ khác

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

117,73%



## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,99%



# VẬN TẢI

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



## TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



### VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



### VẬN TẢI HÀNG HÓA



# TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



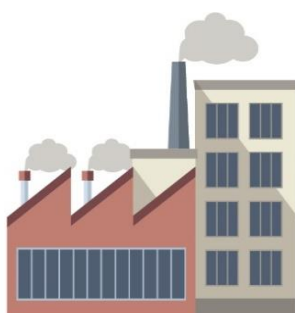
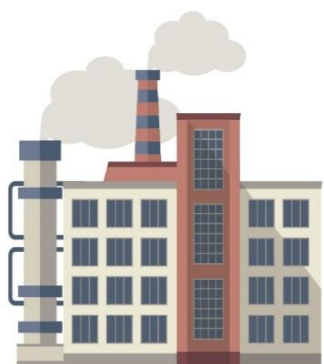
**640** ↑ 36,46%  
Doanh nghiệp đăng ký mới



↑ 52,30%  
Vốn đăng ký  
**4.189,4** Tỷ đồng



**270** ↑ 7,14%  
Doanh nghiệp  
quay trở lại hoạt động



**124** ↓ 49,39%  
Doanh nghiệp giải thể



**432** ↑ 30,91%  
Doanh nghiệp  
tạm ngừng hoạt động

# TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ



## TAI NẠN GIAO THÔNG

**148** Vụ tai nạn giao thông

**95** Người chết

**109** Người bị thương

**27** Vụ cháy, nổ

**01** Người chết

Thiệt hại tài sản **8.910,5** Triệu đồng





## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

### Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

#### Lúa

Lúa mùa	1.137,5	1.247,5	109,7
---------	---------	---------	-------

#### Các loại cây khác vụ mùa

Ngô	1.152,5	1.048,3	91,0
Khoai lang	31,1	30,4	97,7
Lạc	104,5	98,0	93,8
Rau các loại	1.258,6	1.185,4	94,2
Đậu các loại	233,0	226,0	97,0

## 2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

### Tháng 10 năm 2022

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 9/2022		Dự tính tháng 10/2022		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm 2020
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>		<b>152,17</b>	<b>121,99</b>	<b>88,25</b>	<b>92,10</b>	<b>107,17</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>B</b>	<b>73,79</b>	<b>174,16</b>	<b>87,75</b>	<b>181,30</b>	<b>120,49</b>
Khai khoáng khác	08	73,79	174,16	87,75	181,30	120,49
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	73,79	174,16	87,75	181,30	120,49
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>C</b>	<b>151,95</b>	<b>121,75</b>	<b>88,38</b>	<b>92,09</b>	<b>106,97</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	41,06	133,64	112,47	153,70	112,70
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	25,37	131,97	130,60	127,50	119,58
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	48,77	86,98	99,07	102,25	91,95
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	99,57	294,46	106,62	570,23	167,75
Sản xuất đồ uống	11	130,92	191,94	86,84	129,70	141,80
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	130,92	191,94	86,84	129,70	141,80
Dệt	13	367,22	104,69	114,59	80,39	104,20
Sản xuất sợi	1311	223,72	146,86	123,95	101,50	98,59
Sản xuất vải dệt thoi	1312	0,00	72,38	100,05	57,41	110,94
Sản xuất trang phục (thú)	1410	78,71	189,37	115,01	150,11	136,36
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.555,44	105,75	113,02	70,63	111,53
Sản xuất giày dép	1520	1.528,51	105,75	113,02	70,63	111,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	42,78	76,90	99,21	130,55	65,44
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	42,78	76,90	99,21	130,55	65,44
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	112,53	133,74	100,04	115,25	109,18
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	112,53	133,74	100,04	115,25	109,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	28,31	87,66	91,36	88,97	85,31
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và thạch cao	2392	35,48	129,98	97,00	150,74	113,07
	2395	22,90	63,51	84,77	57,49	68,03

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất kim loại	24	12.035,57	105,91	94,45	86,12	105,62
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	12.025,67	105,91	94,45	86,12	105,62
máy móc, thiết bị)	25	18,75	52,33	105,44	48,42	56,43
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	5,93	136,65	72,73	50,00	72,84
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	0,04	0,09	122,74	0,06	42,04
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	69,92	62,68	112,72	84,79	71,31
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	4,39	4.480,00	234,38	205,08	84,76
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	4,39	4.480,00	234,38	205,08	84,76
vào đầu	28	473,10	104,09	57,13	50,11	101,45
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	473,10	104,09	57,13	50,11	101,45
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	69,07	264,77	96,78	101,81	174,18
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	69,07	264,77	96,78	101,81	174,18
thiết bị	33	87,14	83,94	120,14	186,02	190,41
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	87,14	83,94	120,14	186,02	190,41
<b>nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>D</b>	<b>201,97</b>	<b>136,15</b>	<b>79,17</b>	<b>86,20</b>	<b>121,52</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	201,97	136,15	79,17	86,20	121,52
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	198,38	136,15	79,17	86,20	121,52
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>E</b>	<b>91,61</b>	<b>115,20</b>	<b>99,10</b>	<b>117,57</b>	<b>109,67</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	107,52	105,04	97,10	105,82	103,33
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	107,52	105,04	97,10	105,82	103,33
Thoát nước và xử lý nước thải	37	89,34	51,15	125,00	99,80	80,75
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	89,34	51,15	125,00	99,80	80,75
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	80,44	150,39	98,08	135,27	128,13
Thu gom rác thải không độc hại	3811	80,44	150,39	98,08	135,27	128,13

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 10 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước TH tháng 10 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>1- Đá khai thác</b>	<b>1000 m3</b>	<b>138,320</b>	<b>122,110</b>	<b>1.270,382</b>	<b>88,3</b>	<b>131,9</b>	<b>106,9</b>
- Trung ương	"	12,030	10,400	112,842	86,5	122,1	104,0
- Địa phương	"	126,290	111,710	1.157,540	88,5	133,0	107,2
<b>2- Thủy sản chế biến</b>	<b>Tấn</b>	<b>997</b>	<b>1.020</b>	<b>9.561</b>	<b>102,3</b>	<b>115,1</b>	<b>107,7</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	997	1.020	9.561	102,3	115,1	107,7
<b>3- Sữa các loại</b>	<b>1000 lít</b>	<b>24.682</b>	<b>22.814</b>	<b>231.366</b>	<b>92,4</b>	<b>103,4</b>	<b>100,9</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	24.682	22.814	231.366	92,4	103,4	100,9
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>6.372</i>	<i>6.313</i>	<i>60.975</i>	<i>99,1</i>	<i>102,3</i>	<i>92,0</i>
<b>4- Tinh bột mỳ</b>	<b>Tấn</b>	<b>36.742</b>	<b>40.000</b>	<b>258.744</b>	<b>108,9</b>	<b>128,5</b>	<b>105,1</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	36.742	40.000	258.744	108,9	128,5	105,1
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>9.685</i>	<i>10.326</i>	<i>45.110</i>	<i>106,6</i>	<i>221,3</i>	<i>137,5</i>
<b>5- Bánh kẹo các loại</b>	<b>Tấn</b>	<b>975</b>	<b>1.006</b>	<b>9.461</b>	<b>103,2</b>	<b>112,4</b>	<b>110,4</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	975	1.006	9.461	103,2	112,4	110,4
<b>6- Bia</b>	<b>1000 lít</b>	<b>16.999</b>	<b>18.882</b>	<b>195.339</b>	<b>111,1</b>	<b>132,5</b>	<b>139,1</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	16.999	18.882	195.339	111,1	132,5	139,1
<b>7- N. khoáng &amp; nước TK</b>	<b>1000 lít</b>	<b>9.415</b>	<b>9.400</b>	<b>89.782</b>	<b>99,8</b>	<b>134,7</b>	<b>115,1</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	9.415	9.400	89.782	99,8	134,7	115,1
<b>8- Nước ngọt</b>	<b>1000 lít</b>	<b>2.004</b>	<b>1.600</b>	<b>25.711</b>	<b>79,8</b>	<b>195,8</b>	<b>113,6</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.004	1.600	25.711	79,8	195,8	113,6
<b>9- Sợi</b>	<b>Tấn</b>	<b>3.698</b>	<b>4.584</b>	<b>40.330</b>	<b>124,0</b>	<b>110,3</b>	<b>101,2</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	3.698	4.584	40.330	124,0	110,3	101,2
<b>10 - Quần áo may sẵn</b>	<b>1000 cái</b>	<b>1.427</b>	<b>1.642</b>	<b>11.969</b>	<b>115,1</b>	<b>171,6</b>	<b>121,0</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.427	1.642	11.969	115,1	171,6	121,0
<b>11- Giày da</b>	<b>1000 đôi</b>	<b>883</b>	<b>998</b>	<b>12.639</b>	<b>113,0</b>	<b>70,6</b>	<b>111,5</b>
- Trung ương	"						

A	B	1	2	3	4	5	6
- Địa phương	"	883	998	12.639	113,0	70,6	111,5
<b>12- Dăm gỗ N. liệu giấy</b>	<b>Tấn</b>	<b>55.912</b>	<b>55.473</b>	<b>643.229</b>	<b>99,2</b>	<b>130,6</b>	<b>68,1</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	55.912	55.473	643.229	99,2	130,6	68,1
<b>13- Sản phẩm lọc hoá dầu</b>	<b>Tấn</b>	<b>596.199</b>	<b>594.924</b>	<b>5.813.612</b>	<b>99,8</b>	<b>110,5</b>	<b>107,0</b>
- Trung ương	"	596.199	594.924	5.813.612	99,8	110,5	107,0
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>272.046</i>	<i>276.853</i>	<i>2.802.370</i>	<i>101,8</i>	<i>124,5</i>	<i>117,0</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>276.959</i>	<i>267.224</i>	<i>2.470.441</i>	<i>96,5</i>	<i>105,9</i>	<i>107,2</i>
- Địa phương	"						
<b>14- Phân bón</b>	<b>Tấn</b>	<b>2.315</b>	<b>2.284</b>	<b>24.590</b>	<b>98,7</b>	<b>103,1</b>	<b>103,7</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	2.315	2.284	24.590	98,7	103,1	103,7
<b>15- Gạch xây</b>	<b>1000 viên</b>	<b>38.587</b>	<b>37.430</b>	<b>353.319</b>	<b>97,0</b>	<b>106,3</b>	<b>104,2</b>
- Trung ương	"	9.450	9.220	89.092	97,6	112,2	121,3
- Địa phương	"	29.137	28.210	264.227	96,8	104,5	99,4
<b>16- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.796</b>	<b>1.750</b>	<b>25.045</b>	<b>97,4</b>	<b>58,9</b>	<b>84,0</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.796	1.750	25.045	97,4	58,9	84,0
<b>17- Sắt, thép</b>	<b>Tấn</b>	<b>411.165</b>	<b>400.000</b>	<b>4.449.478</b>	<b>97,3</b>	<b>80,4</b>	<b>98,9</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	411.165	400.000	4.449.478	97,3	80,4	98,9
<b>18- Tai nghe</b>	<b>1000 cái</b>	<b>89</b>	<b>210</b>	<b>862</b>	<b>236,0</b>	<b>205,9</b>	<b>99,5</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	89	210	862	236,0	205,9	99,5
<b>19- Cuộn cảm</b>	<b>1000 cái</b>	<b>5.739</b>	<b>8.332</b>	<b>99.715</b>	<b>145,2</b>	<b>60,2</b>	<b>89,6</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	5.739	8.332	99.715	145,2	60,2	89,6
<b>20- Điện sản xuất</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>74,66</b>	<b>55,00</b>	<b>574,92</b>	<b>73,7</b>	<b>78,5</b>	<b>130,6</b>
- Trung ương	"	74,66	55,00	574,92	73,7	78,5	130,6
- Địa phương	"						
<b>21- Điện thương phẩm</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>198,45</b>	<b>199,35</b>	<b>1.867,58</b>	<b>100,5</b>	<b>107,5</b>	<b>99,0</b>
- Trung ương	"	198,45	199,35	1.867,58	100,5	107,5	99,0
- Địa phương	"						
<b>22- Nước máy</b>	<b>1000 m3</b>	<b>1.374</b>	<b>1.335</b>	<b>13.520</b>	<b>97,2</b>	<b>105,9</b>	<b>104,0</b>
- Trung ương	"						
- Địa phương	"	1.374	1.335	13.520	97,2	105,9	104,0

## 4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 10 năm 2022

		Đơn vị tính: %					
Mã số	A	B	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
			Dự tính tháng 10 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2022 so với cùng kỳ 2020	Dự tính tháng 10 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
			1	2	3	4	5
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>		<b>C</b>	<b>89,56</b>	<b>89,28</b>	<b>110,42</b>	<b>109,94</b>	<b>101,03</b>
<b>Sản xuất chế biến thực phẩm</b>		<b>10</b>	110,52	122,75	101,51	130,91	90,97
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020		110,64	106,85	110,40	169,36	157,25
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909		76,92	91,16	117,82	146,23	196,95
Tôm đông lạnh	10202251		116,21	114,39	115,73	170,33	156,12
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121		0,00	0,00	14,11	0,00	0,00
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050		115,30	128,77	88,64	100,00	62,13
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111		115,30	128,77	88,64	100,00	62,13
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062		101,46	134,40	133,34	201,50	177,64
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114		101,46	134,40	133,34	201,50	177,64
Sản xuất đường	1072		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Đường RS	10720122		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>Sản xuất đồ uống</b>		<b>11</b>	68,33	146,79	155,15	100,00	51,25
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103		68,33	146,79	155,15	100,00	51,25
Bia đóng chai	11030103		88,27	91,49	94,34	100,00	42,41
Bia đóng lon	11030104		65,49	166,09	180,19	100,00	53,35
<b>Dệt</b>		<b>13</b>	115,38	96,38	91,63	121,65	210,18
Sản xuất sợi	1311		115,38	96,38	91,63	121,65	210,18
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230		115,38	96,38	91,63	121,65	210,18
<b>Sản xuất trang phục</b>		<b>14</b>	142,54	190,40	137,10	125,63	85,87
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410		142,54	190,40	137,10	125,63	85,87
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420		144,82	200,58	140,61	125,91	102,79
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430		130,97	148,24	126,35	109,55	7,32

A	B	1	2	3	4	5
<b>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</b>	<b>16</b>	96,00	237,94	65,97	102,63	50,46
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	96,00	237,94	65,97	102,63	50,46
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	96,00	237,94	65,97	102,63	50,46
<b>Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</b>	<b>19</b>	84,83	93,15	117,36	119,05	91,61
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	84,83	93,15	117,36	119,05	91,61
Xăng động cơ	19200211	93,08	92,18	125,55	107,24	71,18
Dầu nhiên liệu	19200225	76,66	94,34	108,69	130,76	119,51
<b>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</b>	<b>20</b>	114,28	72,26	94,04	0,00	0,00
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	2013	114,28	72,26	94,04	0,00	0,00
<b>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</b>	<b>23</b>	90,63	82,64	79,62	102,91	104,73
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	106,93	120,87	90,76	118,74	119,38
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	106,93	120,87	90,76	118,74	119,38
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	86,07	74,45	75,86	96,46	98,66
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	101,23	64,66	85,35	108,33	116,69
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	66,67	55,54	45,10	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	81,30	107,52	93,31	76,67	72,33
<b>Sản xuất kim loại</b>	<b>24</b>	100,96	73,15	101,90	101,52	135,13
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	100,96	73,15	101,90	101,52	135,13
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	0,00	0,00	15,91	0,00	0,00
<b>Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng <math>\geq 600\text{mm}</math>, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng</b>	<b>24100311</b>	95,59	106,90	108,14	105,42	139,07
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	24100610	104,05	108,79	155,18	100,00	133,58
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	0,00	0,00	0	0,00	0,00
<b>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</b>	<b>25</b>	72,71	49,99	72,81	100,00	45,15
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	72,71	49,99	72,81	100,00	45,15
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	72,71	49,99	72,81	100,00	45,15
<b>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</b>	<b>26</b>	299,79	1339,05	62,02	47,07	54,21
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	299,79	1339,05	62,02	47,07	54,21
Tai nghe không nối với micro	26400412	299,79	1339,05	62,02	47,07	54,21

## 5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý

Tháng 10 năm 2022

*DVT: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước TH tháng 10 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>733.848</b>	<b>714.669</b>	<b>5.578.624</b>	<b>97,4</b>	<b>130,0</b>	<b>125,5</b>
1. Vốn ngân sách Nhà nước	579.201	570.510	4.584.318	98,5	141,0	132,0
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	266.099	261.041	2.152.728	98,1	117,1	110,7
+ Ngân sách địa phương	313.102	309.469	2.431.590	98,8	170,4	159,3
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	44	-	-	3,1
5, Vốn khác	154.647	144.159	994.262	93,2	-	102,4



## 6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 10 năm 2022

*DVT: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước TH tháng 10 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>5.535.928,0</b>	<b>5.493.955,9</b>	<b>53.735.533,6</b>	<b>99,24</b>	<b>141,81</b>	<b>123,91</b>
Tổng mức bán lẻ	4.282.536,0	4.256.278,6	42.186.152,6	99,39	125,37	118,94
Lưu trú	28.006,5	26.760,4	238.819,7	95,55	542,27	176,64
Ăn uống	852.584,5	840.125,9	7.792.463,2	98,54	361,43	155,18
Du lịch lữ hành	1.804,1	1.719,6	10.699,5	95	-	298,97
Dịch vụ	370.997,0	369.071,4	3.507.398,5	99,48	152,66	128,09

**7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ**  
Tháng 10 năm 2022

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>110,30</b>	<b>103,38</b>	<b>102,80</b>	<b>100,19</b>	<b>103,15</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,88	104,20	102,57	101,02	101,21
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	108,26	98,20	97,02	100,86	95,56
Thực phẩm	113,52	103,45	101,53	101,56	99,85
Ăn uống ngoài gia đình	119,49	107,35	106,17	100,00	105,51
Đồ uống và thuốc lá	114,45	106,73	106,06	100,05	107,45
May mặc, mũ nón và giày dép	110,47	105,43	103,83	100,45	104,45
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	108,47	103,13	103,29	99,84	103,60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,36	104,06	102,31	99,99	104,35
Thuốc và dịch vụ y tế	104,53	100,46	100,34	100,05	100,43
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>103,39</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	106,64	100,95	99,49	97,93	114,54
Bưu chính viễn thông	96,21	100,12	100,00	99,52	99,04
Giáo dục	111,48	103,35	110,37	100,01	100,23
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>111,94</i>	<i>103,24</i>	<i>111,08</i>	<i>100,00</i>	<i>99,85</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,36	102,06	101,54	99,96	101,55
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,15	103,85	102,61	99,97	102,32
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>165,99</b>	<b>115,61</b>	<b>108,95</b>	<b>99,63</b>	<b>117,73</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>103,79</b>	<b>105,49</b>	<b>104,95</b>	<b>101,89</b>	<b>100,99</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 10 năm 2022

*ĐVT: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước TH tháng 10 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/các so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>398.846</b>	<b>349.791</b>	<b>3.592.595</b>	<b>87,70</b>	<b>205,14</b>	<b>134,67</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
Vận tải đường bộ	305.802	261.489	2.771.851	85,51	214,28	135,64
Vận tải đường thủy	12.896	10.699	96.693	82,97	393,62	175,79
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	80.148	77.603	724.051	96,82	169,56	127,21
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>						
Vận tải hành khách	97.424	83.853	778.903	86,07	630,46	135,36
Vận tải hàng hóa	221.274	188.335	2.089.641	85,11	168,99	137,20
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	80.148	77.603	724.051	96,82	169,56	127,21

## 9. Vận tải hành khách

Tháng 10 năm 2022

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước TH tháng 10 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>A. Vận tải hành khách</b>	<b>512</b>	<b>442</b>	<b>3.991</b>	<b>86,35</b>	<b>575,56</b>	<b>120,85</b>
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	466	405	3.636	86,88	611,67	118,26
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	46	37	355	80,90	349,48	155,63
<b>B. Luân chuyển hành khách</b>	<b>114.943</b>	<b>99.111</b>	<b>936.583</b>	<b>86,23</b>	<b>608,24</b>	<b>122,79</b>
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	113.627	98.045	926.271	86,29	613,35	122,50
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.316	1.066	10.312	80,97	344,43	156,31

## 10. Vận tải hàng hóa

Tháng 10 năm 2022

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước TH tháng 10 năm 2022	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
<b>A. Vận tải hàng hóa</b> <i>(Nghìn tấn)</i>	<b>1.310</b>	<b>1.115</b>	<b>12.339</b>	<b>85,07</b>	<b>175,07</b>	<b>133,81</b>
Đường bộ	1.285	1.093	12.135	85,03	173,63	133,54
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	25	22	204	87,47	298,97	151,92
<b>B. Luân chuyển hàng hóa</b> <i>(Nghìn tấn.Km)</i>	<b>203.986</b>	<b>172.565</b>	<b>1.923.377</b>	<b>84,60</b>	<b>178,11</b>	<b>131,24</b>
Đường bộ	203.235	171.908	1.917.240	84,59	177,83	131,19
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	751	657	6.137	87,47	298,52	151,82

## 11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 10 năm 2022

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>19</b>	<b>148</b>	<b>126,67</b>	<b>76,00</b>	<b>89,70</b>
Đường bộ	19	145	126,67	76,00	90,63
Đường sắt	-	3	-	-	60,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>3</b>	<b>95</b>	<b>150,00</b>	<b>21,43</b>	<b>103,26</b>
Đường bộ	3	92	150,00	21,43	104,55
Đường sắt	-	3	-	-	75,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>21</b>	<b>109</b>	<b>105,00</b>	<b>110,53</b>	<b>79,56</b>
Đường bộ	21	109	105,00	110,53	81,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	27	33,33	16,67	72,97
Số người chết (Người)	-	1	-	-	25,00
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	3,5	8.910,5	3,18	2,00	70,21

